

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 03a - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 09a - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0201206889 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư**

Số 012033000082 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Chủ tịch công ty

Ông Chua Ah Lay

Hội đồng Quản trị

Ông Chua Ah Lay
Ông Suwandi Kojodjojo
Ông Lim Sook Seaw
Ông Lim Chiang Hang
Ông Nguyen Duy Điệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chua Ah Lay
Bà Lim Sook Seaw
Bà Thilagavathi Thannimalay
Ông Nguyễn Duy Điệp

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tài chính
Giám đốc Nhà máy

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Chua Ah Lay

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

01
C
C
SA
V
/ 0
//

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đính kèm từ trang 3 đến trang 31. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày trong Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 16 tháng 1 năm 2020


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.911.102.710	145.818.148.266
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.223.170.890	12.749.192.100
111	Tiền		16.023.167.160	12.749.192.100
112	Các khoản tương đương tiền		31.200.003.730	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		91.420.548.310	106.299.108.513
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	86.595.836.040	101.817.896.211
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.447.875.390	4.407.226.632
136	Phải thu ngắn hạn khác		376.836.880	73.985.670
140	Hàng tồn kho	6	22.002.208.830	24.997.276.242
141	Hàng tồn kho		22.002.208.830	25.528.210.398
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(530.934.156)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.265.174.680	1.772.571.411
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.265.174.680	1.772.571.411
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		293.039.701.920	290.743.481.997
210	Các khoản phải thu dài hạn		162.027.810	162.188.649
216	Phải thu dài hạn khác		162.027.810	162.188.649
220	Tài sản cố định		206.875.916.870	201.715.272.864
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	206.536.476.370	200.894.681.331
222	Nguyên giá		547.959.841.800	512.164.385.802
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(341.423.365.430)	(311.269.704.471)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	339.440.500	820.591.533
228	Nguyên giá		6.532.341.270	6.476.691.636
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.192.900.770)	(5.656.100.103)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.925.311.150	1.810.260.036
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.925.311.150	1.810.260.036
260	Tài sản dài hạn khác		84.076.446.090	87.055.760.448
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	83.039.148.360	86.099.513.058
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	1.037.297.730	956.247.390
270	TỔNG TÀI SẢN		454.950.804.630	436.561.630.263


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		67.669.583.730	93.162.570.120
310	Nợ ngắn hạn		60.688.995.640	86.819.562.936
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	36.136.858.800	61.509.807.405
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	5.436.701.480	5.149.077.930
314	Phải trả người lao động		-	17.840.426.688
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	18.600.876.000	2.174.111.820
319	Phải trả ngắn hạn khác		514.559.360	146.139.093
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	-
330	Nợ dài hạn		6.980.588.090	6.343.007.184
342	Dự phòng phải trả dài hạn	13	6.980.588.090	6.343.007.184
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		387.281.220.900	343.399.060.143
410	Vốn chủ sở hữu		387.281.220.900	343.399.060.143
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	209.018.350.000	209.018.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.018.350.000	209.018.350.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.670.761.901	33.964.418.034
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	144.592.108.999	100.416.292.109
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		64.883.172.609	16.244.576.789
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		79.708.936.390	84.171.715.320
440	TỔNG NGUỒN VỐN		454.950.804.630	436.561.630.263



 Đặng Thị Thơ
 Người lập



 Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng



 Chua Ah Lay
 Tổng Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 16 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.745.951.904	162.350.326.677	546.986.379.730	567.554.535.840
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 127.745.951.904	162.350.326.677	546.986.379.730	567.554.535.840
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21 (94.956.368.134)	(118.793.651.871)	(407.919.148.450)	(419.503.977.528)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.789.583.770	43.556.674.806	139.067.231.280	148.050.558.312
21	Doanh thu hoạt động tài chính	463.444.528	442.111.946	901.695.680	1.419.031.416
22	Chi phí hoạt động tài chính	(176.429.882)	(959.208.514)	(2.069.932.380)	(2.370.640.488)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(48.408.394)	(357.332.142)	(818.950.420)	(1.116.811.944)
25	Chi phí bán hàng	22 (2.135.729.196)	(2.165.574.330)	(7.786.486.930)	(7.387.290.288)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 (10.444.033.984)	(11.564.676.144)	(39.756.333.060)	(40.485.711.024)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.496.835.236	29.309.327.764	90.356.174.590	99.225.947.928
40	Lợi nhuận khác	4,421,669,462	1.519.848	4,418,624,760	1,519,848
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.918.504.698	29.310.847.612	94.774.799.350	99.227.467.776
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	24 (4.703.188.856)	(4.621.114.408)	(15.148.073.930)	(14.985.494.028)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24 (42.468)	97.521.358	82.210.970	(70.258.428)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.215.273.374	24.787.254.562	79.708.936.390	84.171.715.320
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18 967	1.186	3.813	4.027

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chưa Ah Lay
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 16 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(Theo phương pháp gián tiếp)


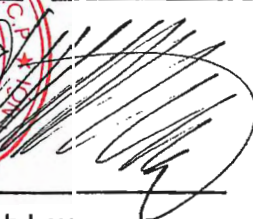
Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.774.799.350	99.227.467.776
	Điều chỉnh các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	32.439.719.340	31.927.838.412
03	Các khoản dự phòng	113.757.310	339.778.140
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.247.760)	79.907.160
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(706.215.230)	(36.752.688)
06	Chi phí lãi vay	818.950.420	1.116.811.944
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	127.433.763.430	132.655.050.744
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	14.811.401.540	(23.154.239.496)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	3.509.751.010	(921.649.644)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(21.861.590.390)	12.520.853.244
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	3.489.633.830	3.573.208.704
14	Tiền lãi vay đã trả	(818.950.420)	(1.067.048.436)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.804.269.930)	(13.383.490.178)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	111.759.739.070	110.222.684.938
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(42.536.662.070)	(88.926.145.284)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	40.768.650	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	676.550.520	36.752.688
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(41.819.342.900)	(88.889.392.596)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	47.037.311.960	57.245.696.676
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(47.037.311.960)	(56.862.602.868)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(35.533.119.500)	(20.901.862.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(35.533.119.500)	(20.518.768.992)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	34.407.276.670	814.523.350
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 12.749.192.100	11.700.047.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	66.702.120	234.621.538
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 47.223.170.890	12.749.192.100



Đặng Thị Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002 có thời hạn hoạt động là 46 năm kể từ ngày của Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Thông tin đăng ký đầu tư trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 012033000082 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Thông tin đăng ký doanh nghiệp trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201206889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có [500] nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 490 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng Đô la Mỹ của kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được quy đổi sang Đồng Việt Nam cho mục đích công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo nguyên tắc như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.

11/11/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá.
- LNST, các quỹ trích từ LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ/ đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập cho Quý 4 năm 2019 từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam Đô la Mỹ ("USD"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đô la Mỹ. Đơn vị tiền tệ được trình bày trên báo cáo tài chính chuyển đổi là Đồng Việt Nam. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn bán đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.6 Hàng tồn kho

Trong năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định giá gốc hàng tồn kho cho nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ của hoạt động nhựa chuyển từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán này đối với báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

58 /
TỶ
TÍN
TÀI
LÀM
P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán hàng tồn kho hoạt động nhựa và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ..

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33%
Phương tiện vận tải	14%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Chi phí đi vay

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo [tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.] Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại các lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình như một phần nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

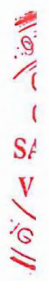
(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, khấu hao tài sản cố định bộ phận bán hàng, chi phí đóng gói, chi phí vận tải và giao nhận.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí điện, nước; chi phí thông tin liên lạc, chi phí bảo hiểm và chi phí chuyên gia.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên TNDN chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là TNDN hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.37 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12);
- Các khoản dự phòng... (Thuyết minh 13);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính¹ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	182.116.200	178.400.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.841.050.960	12.570.791.544
Các khoản tương đương tiền (*)	31.200.003.730	-
	<u>47.223.170.890</u>	<u>12.749.192.100</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	85.708.425.040	100.815.958.611
<i>Bao gồm:</i>		
- Công ty TNHH Canon Việt Nam	56.773.956.569	74.413.951.938
- Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	14.396.228.380	13.485.152.376
- Khác	14.538.240.091	12.916.854.297
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	887.411.000	1.001.937.600
	<u>86.595.836.040</u>	<u>101.817.896.211</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào bị quá hạn.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	828.327.500	1.206.036.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould and Dies	1.320.690.000	950.913.000
Công ty CP Xây dựng Vietcontech	469.192.500	693.424.314
Các khoản trả trước khác	1.829.665.390	1.556.853.318
	<u>4.447.875.390</u>	<u>4.407.226.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	4.484.090.100	-	4.219.270.560	-
Chi phí SXKD dở dang	9.057.477.380	-	9.560.131.407	(530.934.156)
Thành phẩm tồn kho	6.811.169.050	-	10.338.511.680	-
Công cụ, dụng cụ	1.649.472.300	-	1.410.296.751	-
	<u>22.002.208.830</u>	<u>-</u>	<u>25.528.210.398</u>	<u>(530.934.156)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(530.934.156)	-
	<u>22.002.208.830</u>	<u>-</u>	<u>24.997.276.242</u>	<u>-</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	530,934,156	708.194.396
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(534,207,715)	(191.017.260)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	3,273,559	13.757.020
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>530.934.156</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	94.042.303.803	410.001.609.681	3.567.431.295	4.553.041.023	512.164.385.802
Mua mới trong kỳ	-	36.361.315.020	1.175.647.070	86.020.690	37.622.982.780
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.884.880	120.284.940	-	-	140.169.820
Thanh lý TSCĐ	-	(839.810.960)	-	(525.973.660)	(1.365.784.620)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	(93.311.093)	(498.647.791)	(6.574.285)	(3.378.813)	(601.911.982)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	93.968.877.590	445.144.750.890	4.736.504.080	4.109.709.240	547.959.841.800
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(29.604.403.341)	(275.815.748.214)	(2.485.199.529)	(3.364.353.387)	(311.269.704.471)
Khấu hao trong kỳ	(4.576.960.440)	(26.188.247.580)	(492.081.090)	(638.615.930)	(31.895.905.040)
Thanh lý TSCĐ	-	828.707.020	-	525.973.660	1.354.680.680
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	41.179.731	339.020.874	3.735.499	3.627.297	387.563.401
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(34.140.184.050)	(300.836.267.900)	(2.973.545.120)	(3.473.368.360)	(341.423.365.430)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.437.900.462	134.185.861.467	1.082.231.766	1.188.687.636	200.894.681.331
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	59.828.693.540	144.308.482.990	1.762.958.960	636.340.880	206.536.476.370

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 251.883.896.740 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 202.121.475.066 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.476.691.636
Mua mới trong kỳ	62.233.170
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	(6,583,536)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.532.341.270
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(5.656.100.103)
Khấu hao trong kỳ	(543.814.300)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	7,013,633
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(6.192.900.770)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	820.591.533
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	339.440.500
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.955.298.390 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.850.385.895 VND).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	631.197.140	703.234.953
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	633.977.540	1.069.336.458
	<hr/>	<hr/>
	1.265.174.680	1.772.571.411
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

C. H. M. S. D.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ở KCN Thăng Long, Hà Nội (*)	11.739.520.730	12.186.437.148
Tiền thuê đất trả trước ở KCN VSIP Bắc Ninh (*)	59.542.196.490	61.173.207.396
Công cụ, dụng cụ	8.366.617.490	6.242.743.845
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.723.100.590	6.253.296.660
Chi phí trả trước dài hạn khác	667.713.060	243.828.009
	<u>83.039.148.360</u>	<u>86.099.513.058</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần cho các hợp đồng thuê đất:

- Số TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long cho lô đất số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, và
- Số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho lô đất số 106B/113A, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2057.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	9.342.630.570	11.313.081.540
Công ty TNHH SIK Việt Nam	2.087.825.530	5.077.527.525
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	7.113.699.740	9.154.624.995
Bên thứ ba khác	17.592.702.960	35.964.573.345
	<u>36.136.858.800</u>	<u>61.509.807.405</u>

11/01/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	4.628.995.280	4.290.333.912
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	780.203.410	853.780.716
Thuế khác	27.502.790	4.963.302
	<u>5.436.701.480</u>	<u>5.149.077.930</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN	4.290.333.912	15.148.073.930	(14.804.269.930)	(5.142.632)	4.628.995.280
Thuế TNCN	853.780.716	4.826.473.870	(4.899.392.840)	(658.336)	780.203.410
Thuế khác	4.963.302	545.068.720	(522.465.930)	(63.302)	27.502.790
	<u>5.149.077.930</u>	<u>20.519.616.520</u>	<u>(20.226.128.700)</u>	<u>(5.864.270)</u>	<u>5.436.701.480</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Thưởng cho nhân viên và chi phí ban giám đốc	15.148.073.930	-
Chi phí chuyên gia	4.826.473.870	354.806.514
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	545.068.720	1.819.305.306
	<u>20.519.616.520</u>	<u>2.174.111.820</u>

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng	<u>47.037.311.960</u>	<u>(47.037.311.960)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Số dư bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") với lãi suất là 7,5% đối với các khoản giải ngân bằng VND và 3,71% đối với khoản giải ngân bằng USD.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội; quyền đòi nợ và khoản phải thu liên quan đến một hợp đồng khung về bán hàng và hợp đồng tiền gửi phát hành tại Techcombank.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên (*)	3.282.470.730	3.285.729.117
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.698.117.360	3.057.278.067
	<u>6.980.588.090</u>	<u>6.343.007.184</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê (Thuyết minh 2.15).

14 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	886.113.480	735.287.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	151.184.250	220.959.711
	<u>1.037.297.730</u>	<u>956.247.390</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	956.247.390	1.005.532.948
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	82.210.970	(70.258.428)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.160.630)	20.972.870
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.037.297.730</u>	<u>956.247.390</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	542.687.740	458.595.189
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	151.184.250	220.913.325
Khác	343.425.740	276.738.876
	<u>1.037.297.730</u>	<u>956.247.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.901.835	20.901.835
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	20.901.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.901.835	20.901.835

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd.	18.079.644	86,5%	18.079.644	86,5%
Các cổ đông khác	2.822.191	13,5%	2.822.191	13,5%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	100%	20.901.835	100%

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông Đô la Mỹ	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	17.418.219	8.774.809	174.182.190.000
Phát hành cổ phiếu mới	3.483.616	1.518.908	34.836.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.901.835	10.293.717	209.018.350.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.901.835	10.293.717	209.018.350.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	174.182.190.000	71.982.599.589	27.746.259.431	273.911.049.020
Vốn tăng trong năm	34.836.160.000	(34.836.160.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	84.171.715.320	-	84.171.715.320
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(20.901.862.800)	-	(20.901.862.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	6.218.158.603	6.218.158.603
Tại ngày 31.12.2018	209.018.350.000	100.416.292.109	33.964.418.034	343.399.060.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	79.708.936.390	-	79.708.936.390
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(35.533.119.500)	-	(35.533.119.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(293.656.133)	(293.656.133)
Tại ngày 31.12.2019	209.018.350.000	144.592.108.999	33.670.761.901	387.281.220.900

17 CỔ TỨC

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	35.533.119.500	55.738.022.800
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(34.836.160.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(35.533.119.500)	(20.901.862.800)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông lần thứ 16 ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố chia cổ tức với số tiền là 35.533.119.500 Đồng Việt Nam tương đương với 1.522.674 Đô la Mỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	20.217.555.918	24.721.555.678	79.708.936.390	84.171.715.320
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.901.835	20.901.835	20.901.835	20.901.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	967	1.183	3.813	4.027

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2019	31.12.2018
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Việt Nam		1.231.756.860

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nhận khuôn của khách hàng cho mục đích sản xuất chi tiết nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

20 DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	126.930.829.130	161.386.139.671	542.942.059.960	563.092.193.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	772.415.494	889.096.637	3.842.056.160	4.236.553.272
Doanh thu bán phế liệu	42.707.280	75.090.369	202.263.610	225.789.540
	<u>127.745.951.904</u>	<u>162.350.326.677</u>	<u>546.986.379.730</u>	<u>567.554.535.840</u>
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	126.930.829.130	161.386.139.671	542.942.059.960	563.092.193.028
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	772.415.494	889.096.637	3.842.056.160	4.236.553.272
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	42.707.280	75.090.369	202.263.610	225.789.540
	<u>127.745.951.904</u>	<u>162.350.326.677</u>	<u>546.986.379.730</u>	<u>567.554.535.840</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	94.169.222.254	118.024.774.322	402.672.560.030	415.453.306.272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.318.927.040	757.770.377	5.778.369.580	4.241.688.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(531.781.160)	11.107.172	(531.781.160)	(191.017.260)
	<u>94.956.368.134</u>	<u>118.793.651.871</u>	<u>407.919.148.450</u>	<u>419.503.977.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	997.311.498	1.083.068.955	3.739.658.320	3.412.887.768
Chi phí khấu hao	27.786.424	27.950.437	111.294.930	110.327.148
Chi phí vận tải và giao nhận	986.275.610	1.008.658.013	3.596.817.050	3.514.510.332
Chi phí khác	124.355.664	45.896.925	338.716.630	349.565.040
	<u>2.135.729.196</u>	<u>2.165.574.330</u>	<u>7.786.486.930</u>	<u>7.387.290.288</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	6.228.320.658	6.858.846.572	23.127.718.310	22.212.233.100
Chi phí khấu hao	375.285.298	115.610.458	1.626.076.770	1.659.927.324
Chi phí đi lại	978.501.476	1.250.880.859	3.933.652.050	4.596.365.772
Chi phí tư vấn	978.179.554	1.132.230.402	3.701.979.260	4.480.627.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.723.570	1.505.329.250	5.107.231.650	5.371.050.720
Chi phí khác	617.023.428	701.778.603	2.259.675.020	2.165.507.064
	<u>10.444.033.984</u>	<u>11.564.676.144</u>	<u>39.756.333.060</u>	<u>40.485.711.024</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà Nội

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo. Tuy nhiên, sau đó, theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu mà bị chấm dứt ưu đãi thuế TNDN đối với điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo cam kết WTO, kể từ năm 2012 được lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế mà doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu).

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất mà Công ty có thể được hưởng theo quy định hiện hành (Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành). Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% để tính thuế trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh:

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng này theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 15% như sau:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.918.504.698	29.310.847.612	94.774.799.350	99.227.467.776
Thuế tính ở thuế suất 15%	3.737.779.188	4.396.627.162	14.216.225.710	14.884.124.772
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	849.637.250	126.965.888	849.637.250	47.276.484
Dự phòng (thừa)/ thiếu năm trước	115.814.886	-	-	124.351.200
Chi phí thuế TNDN (*)	3.853.594.074	4.523.593.050	15.065.862.960	15.055.752.456
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN - hiện hành	4.703.188.856	4.621.114.408	15.148.073.930	14.985.494.028
Thuế TNDN - hoãn lại	42.468	(97.521.358)	(82.210.970)	70.258.428
Chi phí thuế TNDN (*)	4.703.231.324	4.523.593.050	15.065.862.960	15.055.752.456

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.408.242.784	76.830.679.396	243.366.934.610	267.674.202.024
Chi phí nhân viên	28.081.416.888	30.642.921.462	109.664.695.060	100.793.901.420
Chi phí khấu hao	7.885.150.632	8.215.428.173	32.439.719.340	31.927.838.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.131.307.058	8.196.159.494	41.297.341.570	43.864.839.744
Chi phí khác	4.361.492.144	9.341.744.520	24.672.629.460	26.314.717.356
	104.867.609.506	133.226.933.045	451.441.320.040	470.575.498.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty Santomas Sdn Bhd. – Công ty mẹ, nắm giữ 86,5% cổ phiếu phổ thông của Công ty.

(a) Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán khuôn cho công ty mẹ	889.500.800	1.001.349.350	1.292.749.500	2.485.872.600
(ii) Giao dịch khác				
Phí tư vấn trả cho công ty mẹ	579.850.000	816.585.000	2.323.000.000	3.223.920.000
(iii) Hoạt động tài chính				
Chia cổ tức cho Công ty mẹ				
- Cổ tức bằng tiền	-	-	30.627.394.133	17.662.074.066
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	29.436.555.200
Chia cổ tức cho các cổ đông khác				
- Cổ tức bằng tiền	-	-	4.905.725.367	3.239.788.734
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	5.399.604.800
			35.533.119.500	55.738.022.800
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và thưởng	4.270.084.296	6.754.246.528	10.579.755.050	12.675.923.796
Phúc lợi khác	97.609.544	147.747.244	542.412.000	544.934.592
	4.367.693.840	6.901.993.772	11.122.167.050	13.220.858.388

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty mẹ	887.411.000	1.001.937.600
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty mẹ	379.988.000	20.177.910

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có 2 bộ phận kinh doanh chính : (i) Hoạt động sản xuất nhựa - sản xuất các thiết bị số và phụ tùng nhựa và (ii) Hoạt động sản xuất khuôn- sản xuất các khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác. Báo cáo bộ phận theo khu vực lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất nhựa		Hoạt động sản xuất khuôn		Tổng cộng	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	Cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần	483.337.596.760	527.395.338.828	63.648.782.970	40.159.197.012	546.986.379.730	567.554.535.840
Kết quả hoạt động						
Lợi nhuận trước thuế	80.768.619.300	90.719.427.756	14.006.180.050	8.508.040.020	94.774.799.350	99.227.467.776
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.806.256.070	76.901.453.328	11.902.680.320	7.270.261.992	79.708.936.390	84.171.715.320

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Phí dịch vụ quản lý liên quan tới đất thuê tại khu công nghiệp		Các cam kết khác		Tổng cộng	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	911.855.350	911.855.350	81.419.380	1.243.933.362	993.274.730	2.156.693.877
Từ 1 đến 5 năm	3.647.444.570	3.647.444.570	90.710.550	87.739.119	3.738.155.120	3.738.804.372
Trên 5 năm	27.359.993.290	27.359.993.290	-	-	27.359.993.290	33.371.735.103
Tổng cộng cam kết thuê hoạt động	31.919.293.210	31.919.293.210	172.129.930	1.331.672.481	32.091.423.140	39.267.233.352

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

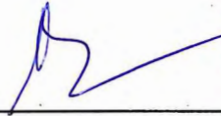
Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

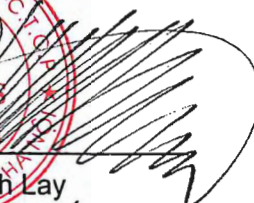
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 16 tháng 1 năm 2020.



Đặng Thị Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 16 tháng 1 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0101206889 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư**

Số 012033000082 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Chủ tịch công ty

Ông Chua Ah Lay

Hội đồng Quản trị

Ông Chua Ah Lay
Ông Suwandi Kojodjojo
Bà Lim Sook Seaw
Ông Lim Chiang Hang
Ông Nguyễn Duy Điệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chua Ah Lay
Bà Lim Sook Seaw
Bà Thilagavathi Thannimalay
Ông Nguyễn Duy Điệp

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tài chính
Giám đốc Nhà máy

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Chua Ah Lay

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,


Chùa An Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 1 năm 2020

06
T
H
M
NA
-
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.987.963	6.287.162
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.038.117	549.700
111	Tiền		691.548	549.700
112	Các khoản tương đương tiền		1.346.569	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.945.643	4.583.241
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.737.412	4.390.027
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	191.967	190.024
136	Phải thu ngắn hạn khác		16.264	3.190
140	Hàng tồn kho	6	949.599	1.077.794
141	Hàng tồn kho		949.599	1.100.686
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(22.892)
150	Tài sản ngắn hạn khác		54.604	76.427
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	54.604	76.427
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		12.647.376	12.535.829
210	Các khoản phải thu dài hạn		6.993	6.993
216	Phải thu dài hạn khác		6.993	6.993
220	Tài sản cố định		8.928.611	8.697.248
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	8.913.961	8.661.867
222	Nguyên giá		23.649.540	22.082.714
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.735.579)	(13.420.847)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	14.650	35.381
228	Nguyên giá		281.931	279.252
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(267.281)	(243.871)
240	Tài sản dở dang dài hạn		83.095	78.052
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		83.095	78.052
260	Tài sản dài hạn khác		3.628.677	3.753.536
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	3.583.908	3.712.306
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	44.769	41.230
270	TỔNG TÀI SẢN		19.635.339	18.822.991

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.920.569	4.016.840
310	Nợ ngắn hạn		2.619.292	3.743.352
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	1.559.640	2.652.085
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	234.644	222.010
314	Phải trả người lao động		(2.340)	769.216
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	802.800	93.740
319	Phải trả ngắn hạn khác		24.548	6.301
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	-
330	Nợ dài hạn		301.277	273.488
342	Dự phòng phải trả dài hạn	13	301.277	273.488
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.714.770	14.806.151
410	Vốn chủ sở hữu		16.714.770	14.806.151
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	10.293.717	10.293.717
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.293.717	10.293.717
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	6.421.053	4.512.434
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.989.760	857.244
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.431.293	3.655.190
440	TỔNG NGUỒN VỐN		19.635.339	18.822.991

Đặng Thị Thơ
Người lập

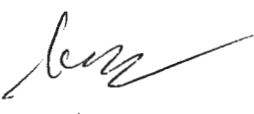
Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

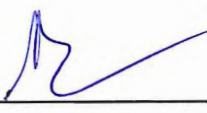


Chưa Ah Lay
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 16 tháng 1 năm 2020

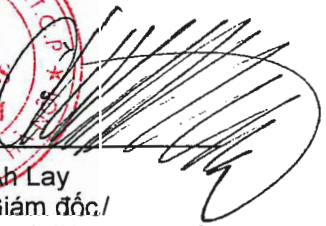
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
		Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.508.498	6.972.611	23.546.551	24.646.280
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.508.498	6.972.611	23.546.551	24.646.280
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.094.617)	(5.079.796)	(17.560.015)	(18.217.126)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.413.881	1.892.815	5.986.536	6.429.154
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.960	19.012	38.816	61.622
22	Chi phí hoạt động tài chính	(7.637)	(41.384)	(89.106)	(102.946)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.101)	(15.372)	(35.254)	(48.498)
25	Chi phí bán hàng	(92.064)	(93.003)	(335.191)	(320.796)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(450.244)	(465.762)	(1.711.422)	(1.758.108)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	883.896	1.314.688	3.889.633	4.308.926
31	Thu nhập khác	190.950	3.006	190.950	3.006
32	Chi phí khác	(607)	(2.940)	(738)	(2.940)
40	Lợi nhuận khác	190.343	66	190.212	66
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.074.239	1.259.460	4.079.845	4.308.992
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(202.694)	(198.691)	(652.091)	(650.751)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	4.267	3.539	(3.051)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	871.545	1.065.036	3.431.293	3.655.190
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,04	0,05	0,16	0,17


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

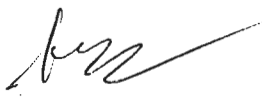




Chuah Ah Lay
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 16 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.079.845	4.308.992
Điều chỉnh các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.396.458	1.386.479
03	Các khoản dự phòng	4.897	14.755
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(312)	3.470
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(30.401)	(1.596)
06	Chi phí lãi vay	35.254	48.498
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.485.741	5.760.598
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	637.598	(1.005.482)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	151.087	(40.023)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(941.093)	543.723
12	Giảm chi phí trả trước	150.221	155.168
14	Tiền lãi vay đã trả	(35.254)	(46.337)
15	Thuế TNDN đã nộp	(637.291)	(578.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.811.009	4.789.275
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.831.109)	(3.861.653)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	1.755	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29.124	1.596
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.800.230)	(3.860.057)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.024.852	2.485.917
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.024.852)	(2.469.281)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.522.674)	(911.354)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.522.674)	(894.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.488.105	34.500
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	549.700
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	312	(39)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.038.117


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002 có thời hạn hoạt động là 46 năm kể từ ngày của Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Thông tin đăng ký đầu tư trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 012033000082 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Thông tin đăng ký doanh nghiệp trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101206889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Santomas Sdn. Bhd. và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 15.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 500 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 490 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho Quý 4 năm 2019 từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đô la Mỹ ("USD"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Trong năm tài chính 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định giá gốc hàng tồn kho cho nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ của hoạt động nhựa chuyển từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán này đối với báo cáo tài chính là không trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán hàng tồn kho hoạt động nhựa và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33%
Phương tiện vận tải	14%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại các lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình như một phần nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc; và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, khấu hao tài sản cố định bộ phận bán hàng, chi phí đóng gói, chi phí vận tải và giao nhận.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí điện, nước; chi phí thông tin liên lạc, chi phí bảo hiểm và chi phí chuyên gia.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên TNDN chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là TNDN hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Tiền mặt	7.860	7.692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	683.688	542.008
Các khoản tương đương tiền	1.346.569	-
	<u>2.038.117</u>	<u>549.700</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Bên thứ ba	3.699.112	4.346.827
<i>Bao gồm:</i>		
- Công ty TNHH Canon Việt Nam	2.450.322	3.208.466
- Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	621.330	581.432
- Khác	627.460	556.929
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	38.300	43.200
	<u>3.737.412</u>	<u>4.390.027</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào bị quá hạn.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	35.750	52.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould & Dies	57.000	41.000
Công ty TNHH Kam On Precision Moulds Manufacture	20.250	10.000
Các khoản trả trước khác	78.967	87.024
	<u>191.967</u>	<u>190.024</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc Đô la Mỹ	Dự phòng Đô la Mỹ	Giá gốc Đô la Mỹ	Dự phòng Đô la Mỹ
Nguyên vật liệu	193.530	-	181.920	-
Chi phí SXKD dở dang	390.914	-	412.199	(22.892)
Thành phẩm	293.965	-	445.760	-
Công cụ, dụng cụ	71.190	-	60.807	-
	<u>949.599</u>	<u>-</u>	<u>1.100.686</u>	<u>(22.892)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		(22.892)	
	<u>949.599</u>		<u>1.077.794</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31.12.2019 Đô la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 Đô la Mỹ
Số dư đầu kỳ/năm	22.892	31.187
Tăng dự phòng	-	7.374
Hoàn nhập dự phòng	(22.892)	(15.669)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>22.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Đô la Mỹ	Máy móc thiết bị Đô la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô la Mỹ	Tổng cộng Đô la Mỹ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.054.771	17.677.817	153.815	196.311	22.082.714
Mua mới trong kỳ	-	1.565.274	50.609	3.703	1.619.586
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	856	5.178	-	-	6.034
Thanh lý TSCĐ	-	(36.152)	-	(22.642)	(58.794)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.055.627</u>	<u>19.212.117</u>	<u>204.424</u>	<u>177.372</u>	<u>23.649.540</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(1.276.437)	(11.892.198)	(107.153)	(145.059)	(13.420.847)
Khấu hao trong kỳ	(197.028)	(1.127.346)	(21.183)	(27.491)	(1.373.048)
Thanh lý TSCĐ	-	35.674	-	22.642	58.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(1.473.465)</u>	<u>(12.983.870)</u>	<u>(128.336)</u>	<u>(149.908)</u>	<u>(14.735.579)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>2.778.334</u>	<u>5.785.619</u>	<u>46.662</u>	<u>51.252</u>	<u>8.661.867</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.582.162</u>	<u>6.228.247</u>	<u>76.088</u>	<u>27.464</u>	<u>8.913.961</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.871.122 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.714.762 Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 TSCĐ (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm Đô la Mỹ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	
Mua mới trong kỳ	279.252 2.679
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>281.931</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	
Khấu hao trong kỳ	(243.871) (23.410)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(267.281)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	35.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u><u>14.650</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 213.867 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 166.015 Đô la Mỹ).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	27.242	30.321
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.362	46.106
	<u>54.604</u>	<u>76.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ở KCN Thăng Long, Hà Nội (*)	506.669	525.436
Tiền thuê đất trả trước ở KCN VSIP Bắc Ninh (*)	2.569.797	2.637.572
Công cụ, dụng cụ	361.097	269.165
Chi phí sửa chữa TSCĐ	117.527	269.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.818	10.513
	<u>3.583.908</u>	<u>3.712.306</u>

(*) Số dư bao gồm chi phí tiền thuê đất trả trước một lần cho các hợp đồng thuê đất:

- Số TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long cho lô đất số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, và
- Số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho lô đất số 106b/113a, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2057.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	403.221	487.780
Công ty TNHH SIK Việt Nam	90.109	218.925
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	307.022	394.715
Phải trả người bán khác	759.288	1.550.665
	<u>1.559.640</u>	<u>2.652.085</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	199.784	184.984
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	33.673	36.812
Khoản thuế khác	1.187	214
	<u>234.644</u>	<u>222.010</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 Đô la Mỹ	Số phải trả trong kỳ Đô la Mỹ	Số đã trả trong kỳ Đô la Mỹ	Tại ngày 31.12.2019 Đô la Mỹ
Thuế TNDN	184.984	652.091	(637.291)	199.784
Thuế TNCN	36.812	207.769	(210.908)	33.673
Thuế khác	214	23.464	(22.491)	1.187
	<u>222.010</u>	<u>883.324</u>	<u>(870.690)</u>	<u>234.644</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Thưởng cho nhân viên và chi phí ban giám đốc	699.390	-
Chi phí chuyên gia	24.091	15.298
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	79.319	78.442
	<u>802.800</u>	<u>93.740</u>

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 Đô la Mỹ	Tăng trong kỳ Đô la Mỹ	Giảm trong kỳ Đô la Mỹ	Chênh lệch tỷ giá Đô la Mỹ	Tại ngày 31.12.2019 Đô la Mỹ
Vay ngân hàng	-	2.024.852	(2.024.852)	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Dự phòng chi phí hoàn nguyên (*)	141.669	141.669
Dự phòng trợ cấp thôi việc	159.608	131.819
	<u>301.277</u>	<u>273.488</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê (Thuyết minh 2.15).

14 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	38.244	31.703
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.525	9.527
	<u>44.769</u>	<u>41.230</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 Đô la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31.12.2018 Đô la Mỹ
Số dư đầu năm	41.230	44.281
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.539	(3.051)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>44.769</u>	<u>41.230</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Trợ cấp thôi việc phải trả	23.422	19.773
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	6.525	9.525
Khác	14.822	11.932
	<u>44.769</u>	<u>41.230</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.901.835	20.901.835
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	20.901.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.901.835	20.901.835

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd.	18.079.644	86,5%	18.079.644	86,5%
Các cổ đông khác	2.822.191	13,5%	2.822.191	13,5%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	100%	20.901.835	100%

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu phổ thông Đô la Mỹ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	17.418.219	174.182.190.000	8.774.809
Phát hành cổ phiếu mới	3.483.616	34.836.160.000	1.518.908
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.901.835	209.018.350.000	10.293.717
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.901.835	209.018.350.000	10.293.717

Mệnh giá cổ phiếu: VND 10.000/ 1 cổ phiếu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu Đô la Mỹ	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối Đô la Mỹ	Total Đô la Mỹ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.774.809	3.287.506	12.062.315
Vốn tăng trong năm	1.518.908	(1.518.908)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	3.655.190	3.655.190
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(911.354)	(911.354)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.293.717	4.512.434	14.806.151
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	3.431.293	3.431.293
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(1.522.674)	(1.522.674)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.293.717	6.421.053	16.714.770

17 CỔ TỨC

	Kỳ 12 tháng kết thúc 31.12.2019 Đô la Mỹ	Năm kết thúc 31.12.2018 Đô la Mỹ
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	1.522.674	2.430.262
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(1.518.908)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.522.674)	(911.354)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông lần thứ 16 ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố chia cổ tức với số tiền là 35.533.119.500 Đồng Việt Nam tương đương với 1.522.674 Đô la Mỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (USD)	871.545	1.165.219	3.431.293	3.655.190
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.901.835	20.901.835	20.901.835	20.901.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (USD)	0,04	0,06	0,16	0,12

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2019	31.12.2018
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Việt Nam (VND)	752.884.695	1.231.756.860

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nhận khuôn của khách hàng cho mục đích sản xuất chi tiết nhạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	5.473.337	6.931.410	23.372.452	24.452.501
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.319	37.969	165.392	183.974
Doanh thu bán phế liệu	1.842	3.232	8.707	9.805
	<u>5.508.498</u>	<u>6.972.611</u>	<u>23.546.551</u>	<u>24.646.280</u>
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	5.473.337	6.931.410	23.372.452	24.452.501
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	33.319	37.969	165.392	183.974
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	1.842	3.232	8.707	9.805
	<u>5.508.498</u>	<u>6.972.611</u>	<u>23.546.551</u>	<u>24.646.280</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.060.633	5.068.374	17.334.161	18.041.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.876	32.240	248.746	184.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.892)	521	(22.892)	(8.295)
	<u>4.094.617</u>	<u>5.101.135</u>	<u>17.560.015</u>	<u>18.217.126</u>

58 / T : A : M NA - 1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Chi phí nhân viên	42.993	43.471	160.984	148.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.515	43.322	154.835	152.619
Chi phí vận tải và giao nhận	1.198	1.198	4.791	4.791
Chi phí khác	5.358	2.012	14.581	15.180
	<u>92.064</u>	<u>90.003</u>	<u>335.191</u>	<u>320.796</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Chi phí nhân viên	268.491	294.911	995.597	964.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.183	4.725	69.999	72.083
Chi phí đi lại	42.188	53.680	169.335	199.599
Chi phí tư vấn	42.169	48.527	159.362	194.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.615	64.630	219.855	233.240
Chi phí khác	26.598	30.195	97.274	94.038
	<u>450.244</u>	<u>496.668</u>	<u>1.711.422</u>	<u>1.758.108</u>

24 THUẾ TNDN

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại trụ sở chính của Công ty

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo. Tuy nhiên, sau đó, theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu mà bị chấm dứt ưu đãi thuế TNDN đối với điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo cam kết WTO, kể từ năm 2012 được lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế mà doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu).

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất mà Công ty có thể được hưởng theo quy định hiện hành (Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành). Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% để tính thuế trong năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh:

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng này theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 15% như sau:

	Cho kỳ 3 tháng		Lũy kế từ đầu năm đến	
	kết thúc ngày		cuối kỳ	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.074.239	1.293.381	4.079.845	4.308.992
Thuế tính ở thuế suất 15%	161.136	194.007	611.977	646,349
Điều chỉnh:				
- Chi phí không được khấu trừ	36.575	37.191	36.575	7,453
- Dự phòng thừa của năm trước	4.983	-	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	202.694	231.198	648.552	653,802
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế TNDN - hiện hành	202.694	231.198	652.091	650,751
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-	(3.539)	3,051
Chi phí thuế TNDN (*)	202.694	231.198	648.552	653,802

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Cho kỳ 3 tháng		Lũy kế từ đầu năm đến	
	kết thúc ngày		cuối kỳ	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.346.354	3.299.894	10.476.407	11.623.858
Chi phí nhân viên	1.210.656	1.317.261	4.720.822	4.377.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.984	352.222	1.396.458	1.386.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.823	349.098	1.777.759	1.904.848
Chi phí khác	188.204	402.422	1.062.102	1.142.726
	4.522.021	5.720.897	19.433.548	20.434.926

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty Santomas Sdn Bhd. – Công ty mẹ, nắm giữ 86,5% cổ phiếu phổ thông của Công ty.

(a) Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán khuôn cho Công ty mẹ	38.300	43.200	55.650	107.950
(ii) Giao dịch khác				
Phí tư vấn trả cho Công ty mẹ	25.000	35.000	100.000	140.000
(iii) Hoạt động tài chính (Thuyết minh 17)				
Chia cổ tức cho Công ty mẹ				
- Cổ tức bằng tiền	-	-	1.317.081	770.072
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	1.283.454
Chia cổ tức cho các cổ đông khác				
- Cổ tức bằng tiền	-	-	205.593	-
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
	-	-	1.522.674	2.053.526
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và thưởng	184.051	292.173	455.435	550.457
Phúc lợi khác	-	5.589	23.338	23.664
	184.051	298.513	290.516	574.121
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan			31.12.2019	31.12.2018
			Đô la Mỹ	Đô la Mỹ
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)				
Công ty mẹ			38.300	43.200
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty mẹ			16.400	870

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có 2 bộ phận kinh doanh chính : (i) Hoạt động sản xuất nhựa - sản xuất các thiết bị số và phụ tùng nhựa và (ii) Hoạt động sản xuất khuôn- sản xuất các khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác. Báo cáo bộ phận theo khu vực lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất nhựa		Hoạt động sản xuất khuôn		Tổng cộng	
	31.12.2019 USD	31.12.2018 USD	Cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày		31.12.2019 USD	31.12.2018 USD
			31.12.2019 USD	31.12.2018 USD		
Doanh thu						
Doanh thu thuần	20.806.612	22.902.351	2.739.939	1.743.929	23.546.551	24.646.280
Kết quả hoạt động						
Lợi nhuận trước thuế	3.476.910	3.939.527	602.935	369.465	3.939.527	4.308.992
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.918.909	3.339.476	512.384	315.714	3.339.476	3.655.190

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Phí dịch vụ quản lý liên quan tới đất thuê tại khu công nghiệp		Các cam kết khác		Tổng cộng	
	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ	31.12.2019 Đô la Mỹ	31.12.2018 Đô la Mỹ
Dưới 1 năm	39.355	39.355	3.514	53.634	42.869	92.989
Từ 1 đến 5 năm	157.421	157.421	3.915	3.783	161.336	161.204
Trên 5 năm	1.180.837	1.438.871	-	-	1.180.837	1.438.871
Tổng cộng cam kết thuê hoạt động	1.377.613	1.635.647	7.429	57.417	1.385.042	1.693.064

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

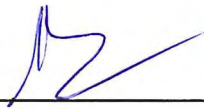
Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

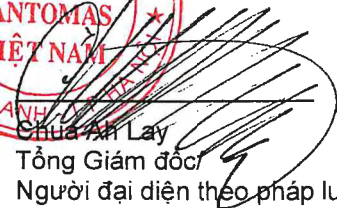
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 16 tháng 1 năm 2020.



Đặng Thị Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chúa Ân Lay
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

